

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 272/2025/HC-PT
Ngày: 17/9/2025
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý
Nhà nước về đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Công

Ông Ngô Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình N, Kiểm sát viên.

Ngày 17/9/2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 420/2025/TLPT-HC ngày 02/6/2025 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 33/2025/HC-ST ngày 10/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 747/2025/QĐXX-PT ngày 27/8/2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ D, khu phố D, phường T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận - nay là phường P, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn T, sinh năm 1957; Địa chỉ: D M, khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận - nay là phường P, tỉnh Lâm Đồng (Hợp đồng ủy quyền ngày 11/01/2024, có mặt).

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố P

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch UBND phường P, tỉnh Lâm Đồng (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Phạm Thị Minh H1, Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lâm Đồng (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bà Hồ Thị P, sinh năm 1972; Địa chỉ: cùng địa chỉ với ông H (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T (có địa chỉ nêu trên, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 10/6/2024, có mặt).

- Người kháng cáo: Ông Đỗ Văn H là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện trình bày:

Ngày 02/12/2005, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 15227/QĐ-CTUBND (viết tắt là Quyết định số 15227) thu hồi 3.874,3m² đất tại thửa số 04 tờ bản đồ số 03 do hộ ông Đỗ Văn H đang sử dụng tại phường P, thành phố P, để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4+5) tại phường P, phường T, phường P, thành phố P.

Ngày 23/11/2009, UBND thành phố có Quyết định số 4982/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 4982) về việc điều chỉnh tên chủ sử dụng đất tại Quyết định số 15227, từ hộ ông Đỗ Văn B sang hộ ông H, do sai sót trong quá trình đo đạc lập bản đồ thu hồi đất. Các nội dung khác trong quyết định số: 15227 không thay đổi.

Sau 07 năm thu hồi đất, UBND thành phố P mới thực hiện việc bồi thường hỗ trợ cho ông H với diện tích 3.000m² theo Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ số 1558/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 (viết tắt là Quyết định số 1558).

Ngày 20/9/2012, UBND phường P giao quyết định cho ông H. Sau khi xem xét, ông H không đồng ý do UBND thành phố thực hiện sai diện tích, đơn giá và chính sách hỗ trợ, do quyết định có hiệu lực nên ông H tạm nhận quyết định và lập biên bản ghi ý kiến có đại diện các bên. Những khoản mục bồi thường, hỗ trợ thiếu và sai theo chính sách quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ T2 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND tỉnh B và Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 06/01/2011, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND và Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh B (viết tắt là Quyết định số 41), cụ thể như sau:

1. Sai đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất thu hồi:

Tại thời điểm thực hiện Quyết định số 41 có hiệu lực và thay thế các Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008; Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của UBND tỉnh B, nhưng UBND thành phố P vẫn lấy đơn giá tại 02 quyết định bị thay thế trên để áp giá bồi thường, gây thiệt hại trực tiếp lợi ích chính đáng của ông H.

2. Không thực hiện khoản hỗ trợ về đời sống và sản xuất:

Tại mục a, b, c khoản 1 Điều 14, Thông tư số 14/2009/TT- BTN và MT ngày 01/10/2009 của Bộ T2 chỉ quy định: *“Đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất là hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi được UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp đó”*.

Tại Công văn số 867/UBND-ĐTQH ngày 13/3/2012 của UBND tỉnh B chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, các UBND huyện, thị xã, thành phố: *“V/v áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng đất đó nằm ngoài địa phương nơi cư trú.”* Đây là văn bản có sau nhằm điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những vướng mắc, bất cập do các văn bản trước đó quy định, khó khăn cho công tác bồi thường, hỗ trợ. Nhưng UBND thành phố P, lại căn cứ vào khoản 6 Điều 1 Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND tỉnh B: là phải có xác nhận hộ khẩu thường trú hay đăng ký tạm trú tại phường nơi có đất bị thu hồi, mới được hỗ trợ đời sống và sản xuất. Việc làm này của UBND thành phố là thực hiện trái quy định nội dung các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên và các điều khoản luật định, gây thiệt hại đến quyền lợi chính đáng, hợp pháp của ông H.

Tại khoản 2, 3 Điều 83 Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12 ngày 03/6/2008; tại khoản 2, 3 Điều 156 Luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 quy định: *“Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có tính pháp lý cao hơn. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một đơn vị ban hành có quy định khác nhau cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản được ban hành sau”*.

Tại khoản 2 Điều 8 Luật Cư trú số 81/2006/QH11 ngày 29/11/2006 được sửa đổi tại Điều 7 Luật số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 quy định các hành vi bị nghiêm cấm: *“Lạm dụng việc sử dụng thông tin về nơi thường trú, nơi tạm trú làm điều kiện để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân”*.

3. Không bồi thường, hỗ trợ khối lượng công đào ao đối với diện tích đất 874,3m².

4. Một quyết định thu hồi đất nhưng thực hiện bồi thường, hỗ trợ 2 chính sách theo 2 luật đất đai khác nhau (năm 2003 và năm 2013):

Quyết định số 15227 thu hồi diện tích 3.874,30m², Quyết định số 4982 điều chỉnh tên chủ sử dụng đất từ ông B sang ông H, các nội dung khác của Quyết định số 15227 không thay đổi, nhưng tại Quyết định số 1558 chỉ bồi thường 3.000m² theo Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 69/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 và Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 01/6/2011 của UBND tỉnh B vừa sai và thiếu các chính sách hỗ trợ nêu trên.

Năm 2019, UBND thành phố tiếp tục bồi thường, hỗ trợ đối với số diện tích còn lại 874,30m² theo Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 và Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh B.

Do UBND thành phố P thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ sai các chính sách theo quy định của pháp luật cho ông H tại thời điểm tháng 9/2012, nên quá trình kiến nghị, khiếu nại của ông H được tóm tắt như sau (các tài liệu, chứng cứ do ông Lê Văn T làm đại diện cung cấp):

Ngày 25/7/2013, ông H và các hộ dân có cuộc họp tiếp dân tại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, yêu cầu UBND thành phố phải giải quyết dứt điểm những khoản mục bồi thường, hỗ trợ sai và thiếu trước ngày 30/9/2013, nhưng không được UBND thành phố giải quyết.

Từ ngày 31/5/2014 cho đến nay, ông H có đơn khiếu nại tập thể gửi các cơ quan của tỉnh, thành phố song không được UBND thành phố thụ lý. Ngược lại 02 hộ dân ông Nguyễn Văn T1 và bà Phùng Thị H2 cùng nằm trong dự án, có tính tương đồng như ông H và 09 hộ dân đã được UBND thành phố thụ lý giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 10/7/2017.

Ngày 10/11/2020, ông H có đơn tập thể đề nghị Thường trực HĐND tỉnh B giám sát việc giải quyết khiếu nại kéo dài nhiều năm qua chưa được UBND thành phố thụ lý.

Ngày 10/3/2021, có đơn do ông Lê Văn T đại diện đề nghị giải quyết khiếu nại gửi Chủ tịch HĐND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh; Ban Nội chính Tỉnh ủy và Chủ tịch UBND thành phố P.

Ngày 14/4/2021, ông H nhận được Văn bản trả lời số 1871/UBND-TH của UBND thành phố. Nội dung trả lời không thừa nhận việc thực hiện sai và thiếu các chính sách bồi thường, hỗ trợ; đưa ra nhiều số liệu, chứng cứ sai khác thực tế tại thời điểm thực hiện để phủ nhận, bác bỏ, không giải quyết nội dung khiếu nại gây thiệt hại trực tiếp đến quyền lợi chính đáng, hợp pháp của ông H.

Ngày 06/6/2021, ông H và 09 hộ dân có đơn kiến nghị tập thể gửi Thường trực Tỉnh ủy; Chủ tịch HĐND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh B báo cáo vụ việc và đề nghị các cơ quan cấp tỉnh theo dõi, giám sát và chỉ đạo giải quyết.

Ngày 27/10/2021, ông Lê Văn T đại diện cho 10 hộ dân họp tiếp dân với đoàn giám sát của Ban pháp chế HĐND tỉnh, nội dung đề nghị giám sát việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ của UBND thành phố theo nội dung Văn bản trả lời số: 1871/UBND-TH ngày 14/4/2021 đối với 10 hộ dân.

Ngày 16/02/2022, Thường trực HĐND tỉnh có Công văn số 122/HĐND-CTHĐ “*Thông báo kết quả giám sát việc giải quyết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thực hiện dự án khu dân cư H (khu vực 4+5)*”.

Ngày 19/5/2022, ông H và 09 hộ dân được Thanh tra thành phố mời họp cấp phát mẫu đơn khiếu nại, hướng dẫn nội dung, đối tượng khiếu nại.

Ngày 26/5/2022, ông H gửi đơn khiếu nại UBND thành phố thực hiện Quyết định số 1558 sai chính sách quy định, yêu cầu thu hồi quyết định bồi thường, hỗ trợ nói trên để thực hiện lại việc bồi thường, hỗ trợ theo Luật Đất đai năm 2013 theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 và Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh B và các chính sách hiện hành tại thời điểm thực hiện.

Ngày 07/6/2022, UBND thành phố có Công văn số 2960/UBND-NC về việc nhận và chuyển đơn của ông H đề nghị Thanh tra thành phố phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu, đề xuất UBND thành phố xử lý đơn theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 27/12/2022, UBND thành phố có Công văn số 7204/UBND-QLĐĐ, yêu cầu Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận, Phòng T3, tổng hợp, tham mưu UBND thành phố xem xét chỉ đạo giải quyết đơn khiếu nại.

Ngày 24/5/2023, UBND thành phố tiếp tục có Công văn số 2816/UBND-NC, yêu cầu Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh khẩn trương rà soát, tổng hợp lại việc bồi thường, hỗ trợ còn thiếu, dở dang thông qua Phòng TN và MT thành phố tham mưu UBND thành phố chỉ đạo, triển khai thực hiện trước ngày 01/6/2023, nhưng đến nay vẫn không có kết quả giải quyết nội dung đơn khiếu nại của ông H. Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông H bị xâm phạm.

Vì vậy ông H khởi kiện yêu cầu:

- Hủy các Quyết định số 1558, số 1775, số 2960, số 10339 và số 5822;
- Tuyên bố hành vi không hỗ trợ công đào ao khi phê duyệt bồi thường 874,3m² đất ao và hành vi không hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi thu hồi 3.874,3m² đất ao là trái pháp luật;

- Buộc UBND thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông H.

Tại phiên tòa, người khởi kiện vẫn giữ nguyên ý kiến không yêu cầu hủy Quyết định số 10339/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông H, bà P và Quyết định số 5822/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông H, bà P.

Người bị kiện trình bày: Cung cấp ý kiến tại Công văn số 4215/UBND-KSTTHC ngày 28/6/2024, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận: Cung cấp ý kiến tại Công văn số 253/PTQĐ-QLQĐ ngày 17/4/2024.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 33/2025/HC-ST ngày 10/3/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 2 Điều 173, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Quyết định số 10339/QĐ-UBND ngày 28/12/2018, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Đỗ Văn H - bà Hồ Thị P và Quyết định số 5822/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Đỗ Văn H - bà Hồ Thị P.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn H.

- Tuyên bố hành vi hành chính không phê duyệt khoản “Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất” cho hộ ông Đỗ Văn H đối với diện tích đất thu hồi 3.874,3m² của Ủy ban nhân dân thành phố P là trái pháp luật.

- Hủy một phần Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Đỗ Văn H về phần “Bồi thường nhà tạm (chòi) và vật kiến trúc” trên đất thu hồi.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật; thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

[3] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn H về việc:

- Yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính không phê duyệt khoản “Hỗ trợ công đào ao” cho hộ ông Đỗ Văn H đối với diện tích đất thu hồi 874,3m² của Ủy ban nhân dân thành phố P là trái pháp luật.

- Yêu cầu hủy Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Đỗ Văn H - bà Hồ Thị P; Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Đỗ Văn H - bà Hồ Thị P.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/3/2025, ông Lê Văn T là người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Văn H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Lê Văn T là người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Văn H không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện. Ông T thay đổi yêu cầu kháng cáo ban đầu, cụ thể yêu cầu UBND thành phố P bồi thường cho ông H 3.000m² đất đã thu hồi theo giá 447.600 đồng/m² và rút lại các yêu cầu kháng cáo khác. Người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Ông Lê Văn T: Tại thời điểm UBND thành phố P bồi thường cho ông H thì Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của UBND tỉnh B đang có hiệu lực pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc UBND thành phố P áp giá 447.600 đồng/m² đối với diện tích đất 3.000m² tại thửa số 4, tờ bản đồ số 2 đã thu hồi của ông H. Ông T rút các yêu cầu kháng cáo còn lại.

2. Luật sư Phạm Thị Minh H1: Diện tích đất 3.000m² của ông H được thu hồi vào năm 2012, tại thời điểm Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 23/12/2011 của UBND tỉnh B đang có hiệu lực pháp luật, nên UBND thành phố P bồi thường cho ông H với giá 120.000 đồng/m² là đúng quy định của pháp luật. Việc ông T yêu cầu bồi thường cho ông H với giá 447.600 đồng/m² theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của UBND tỉnh B là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và

chấp hành đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông H làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Diện tích đất của ông H bị thu hồi và được phê duyệt đơn giá bồi thường vào năm 2012, tại thời điểm Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 23/12/2011 của UBND tỉnh B đang có hiệu lực pháp luật, nên UBND thành phố P bồi thường cho ông H với giá 120.000 đồng/m² là đúng quy định của pháp luật. Việc ông T yêu cầu bồi thường cho ông H với giá 447.600 đồng/m² theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của UBND tỉnh B là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn H làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chủ tịch UBND phường P, tỉnh Lâm Đồng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND thành phố P tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện; Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lâm Đồng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận, tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, những người này có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quyết định số 1558/QĐ-UBND của UBND thành phố P được ban hành ngày 07/9/2012, có nội dung phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông H về phần “Bồi thường nhà tạm (chòi) và vật kiến trúc” trên đất thu hồi; Quyết định số 1775/QĐ-UBND và Quyết định số 2960/QĐ-UBND của UBND thành phố P được ban hành lần lượt vào ngày 24/6/2016 và ngày 27/9/2016, có nội dung phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông H - bà P. Đây là các quyết định hành chính của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai. Ông H liên tục khiếu nại các quyết định nêu trên và tại Văn bản số 2816/UBND-NC ngày 24/5/2023 của UBND thành phố P đã yêu cầu các cơ quan tham mưu, xem xét giải quyết yêu cầu của ông H (và 09 hộ dân khác). Ngày 09/10/2023, ông H khởi kiện yêu cầu huỷ các quyết định nêu trên; đồng thời yêu cầu buộc UBND thành phố P thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho ông đúng theo quy định của pháp luật. Đây là vụ kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi

kiện, phù hợp với các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[4] Về việc rút một phần yêu cầu kháng cáo:

Tại đơn kháng cáo ban đầu, ông H yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Huỷ các Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của UBND thành phố P, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của UBND thành phố P, về phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho ông H, bà P;

- Buộc UBND thành phố P bồi thường 3.000m² đất cho ông H theo các Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 và Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh B;

- Buộc UBND thành phố P bồi thường 3.000m² đất cho ông H theo Quyết định số 1039/2016/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của UBND tỉnh B; bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, hỗ trợ đời sống và sản xuất theo quy định của UBND tỉnh B.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông T chỉ yêu cầu buộc UBND thành phố P bồi thường diện tích đất 3.000m² tại thửa số 4, tờ bản đồ số 2 đã thu hồi của ông H với giá 447.600 đồng/m² theo Quyết định số 1039/2016/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của UBND tỉnh B; rút các yêu cầu kháng cáo còn lại.

Nhận thấy yêu cầu này của ông T liên quan trực tiếp đến Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của UBND thành phố P, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 1558 và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu kháng cáo đã rút theo quy định tại khoản 3 Điều 229 của Luật Tổ tụng hành chính.

[5] Xét kháng cáo của ông H và xét Quyết định số 1558, nhận thấy:

[5.1] Về trình tự, thẩm quyền ban hành: UBND thành phố P là cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đất đai năm 2003 nên có thẩm quyền ban hành Quyết định số 1558 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất, theo quy định tại Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

[5.2] Về nội dung:

Diện tích 3.000m² đất của ông H bị thu hồi bởi Quyết định số 15227/QĐ-UBND ngày 02/12/2005 của UBND thành phố P. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 thì việc bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi phải được thực hiện tại thời điểm thu hồi đất.

Tại thời điểm ban hành Quyết định số 1558 thì các Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 04/01/2008, Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008 và Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của U đã hết

hiệu lực pháp luật và được thay thế bởi các Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 23/12/2011, Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh B, nhưng Quyết định số 1558 căn cứ vào các quyết định đã hết hiệu lực là không đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, nhận thấy giá đất, hệ số điều chỉnh tại Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND và Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND nêu trên là giống nhau. Cụ thể giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 thuộc phường P là 80.000 đồng và hệ số cao nhất quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 của 02 quyết định này đều bằng 1,5 lần. Do đó, Quyết định số 1558 phê duyệt bồi thường cho hộ ông H số tiền 360.000.000 đồng ($80.000 \text{ đồng} \times 1,5 \times 3.000\text{m}^2$) là có căn cứ. Việc ông T yêu cầu bồi thường cho ông H với giá 447.600 đồng/m² theo Quyết định số 1039/2016/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của UBND tỉnh B là không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên, nhận thấy tại cấp phúc thẩm, ông T là người đại diện hợp pháp của ông H không cung cấp được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm nên kháng cáo của ông H là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông H phải nộp 300.000 đồng.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, khoản 3 Điều 229 của Luật Tổ tụng hành chính,

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu kháng cáo sau đây của ông Đỗ Văn H:

- Huỷ Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của UBND thành phố P, về phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho ông Đỗ Văn H, bà Hồ Thị P;

- Buộc UBND thành phố P bồi thường 3.000m² đất cho ông Đỗ Văn H theo các Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 và Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh B;

- Buộc UBND thành phố P bồi thường 3.000m² đất cho ông Đỗ Văn H theo Quyết định số 1039/2016/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của UBND tỉnh B; bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, hỗ trợ đời sống và sản xuất theo quy định của UBND tỉnh B.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn H. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 33/2025/HC-ST ngày 10/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ vào khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 44 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn H.

- Tuyên bố hành vi hành chính không phê duyệt khoản “Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất” cho hộ ông Đỗ Văn H đối với diện tích đất thu hồi 3.874,3m² của Ủy ban nhân dân thành phố P là trái pháp luật.

- Hủy phần “Bồi thường nhà tạm (chòi) và vật kiến trúc” của Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Đỗ Văn H.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đỗ Văn H phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu số 664 ngày 27/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận. Ông H đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP (NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa

